

Đơn vị báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ :Km 9 Xa lộ Hà Nội, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		542,351,946,757	355,391,726,365
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,288,892,065	25,915,198,331
1. Tiền	111	V.01	1,288,892,065	25,915,198,331
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	794,178,000	940,800,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		794,178,000	940,800,000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255,255,007,298	137,825,027,483
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	251,035,472,640	129,165,664,346
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,905,740,813	12,375,946,172
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	154,884,454	124,507,574
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,841,090,609)	(3,841,090,609)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-



IV- Hàng tồn kho	140		275,514,609,341	186,747,811,868
1. Hàng tồn kho	141	V.07	275,514,609,341	186,747,811,868
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		9,499,260,053	3,962,888,683
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1,231,665,361	514,262,330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,267,594,692	3,448,626,353
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		92,841,755,950	102,816,347,116
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		82,664,069,615	89,028,215,567
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	72,517,414,360	78,881,560,312
- Nguyên giá	222		151,933,395,533	152,518,108,475
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79,415,981,173)	(73,636,548,163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,146,655,255	10,146,655,255
- Nguyên giá	228		11,322,237,487	11,322,237,487

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,175,582,232)	(1,175,582,232)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,158,671,460	3,290,517,460
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,158,671,460	3,290,517,460
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		300,000,000	249,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	300,000,000	300,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(51,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,719,014,875	10,248,614,089
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	6,719,014,875	10,248,614,089
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		635,193,702,707	458,208,073,481

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		471,842,213,310	296,925,662,841
I- Nợ ngắn hạn	310		471,834,213,310	296,917,662,841
1. Phải trả người bán	311	V.16	233,019,970,772	174,631,150,690
2. Người mua trả tiền trước	312		21,667,524,022	2,044,872,527
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	212,007,731	517,788,896
4. Phải trả người lao động	314		1,192,975,398	1,287,741,586
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		122,824,194	52,659,202
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	24,066,220,377	1,679,985,370
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	186,780,445,103	111,467,917,987
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4,626,662,685	4,820,163,555
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		145,583,028	415,383,028
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		8,000,000	8,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		8,000,000	8,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		163,351,489,397	161,282,410,640
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.25	163,351,489,397	161,282,410,640
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		152,973,330,000	152,973,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152,973,330,000	152,973,330,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,053,427,273	1,053,427,273
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,588,689,834	2,588,689,834
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

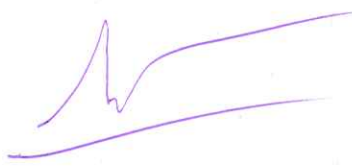
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,736,042,290	4,666,963,533
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		4,666,963,533	3,538,600,651
- LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2,069,078,757	1,128,362,882
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		635,193,702,707	458,208,073,481

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Ngọc Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Ánh

Ngày 20 tháng 10 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Tiến Dũng



Đơn vị báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC, Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	146,079,122,862	209,274,281,785	408,329,983,126	416,764,223,409
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				14,729,600,000	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		146,079,122,862	209,274,281,785	393,600,383,126	416,764,223,409
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	140,466,359,934	201,363,213,017	375,414,206,457	395,456,845,095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,612,762,928	7,911,068,768	18,186,176,669	21,307,378,314
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	18,208,339	11,954,850	31,727,951	25,352,898
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1,806,185,062	1,684,458,919	4,559,964,886	4,437,767,111
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,735,622,218	1,498,555,222	4,536,072,985	4,251,802,873
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	1,463,736,738	3,561,354,211	6,372,905,077	7,976,350,189
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	1,468,629,344	2,055,991,878	5,163,926,219	6,347,118,471
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		892,420,123	621,218,610	2,121,108,438	2,571,495,441
11. Thu nhập khác	31		147,800,053	52,005,590	3,080,154,164	66,053,601
12. Chi phí khác	32		86,150,770	130,065,817	2,506,228,736	908,659,171
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		61,649,283	(78,060,227)	573,925,428	(842,605,570)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		954,069,406	543,158,383	2,695,033,866	1,728,889,871
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	201,813,131	142,924,960	625,955,109	551,269,928
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		752,256,275	400,233,423	2,069,078,757	1,177,619,943
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		49.18	26	135.26	77
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					

LẬP BIỂU



Lê Thị Ngọc Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Ánh



Ngày 20 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Tiến Dũng



Đơn vị báo cáo :
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Địa chỉ : Km 9 Xa lộ Hà Nội, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: đồng				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,695,033,866	543,158,383
2. Điều chỉnh cho các khoản			11,264,796,779	3,756,087,846
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,632,370,899	2,176,333,044
- Các khoản dự phòng	03		(51,000,000)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(14,458,123)	(1,473,265)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(52,105,623)	
- Chi phí lãi vay	06		4,749,989,626	1,581,228,067
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13,959,830,645	4,299,246,229
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(122,287,209,002)	(134,540,218,261)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(88,766,797,473)	113,108,364,167
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		99,480,756,070	(25,854,129,331)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2,812,196,183	(507,982,121)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,606,786,324)	(1,581,228,067)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(916,245,768)	(372,925,889)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			1,378,514,900
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(690,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(101,014,255,669)	(44,070,358,373)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(1,699,386,420)	(45,100,000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		40,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		940,800,000	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(794,178,000)	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,105,623	1,673,286
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(1,500,658,797)	(43,426,714)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3.Tiền thu từ đi vay	33		280,866,284,413	79,840,391,507
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(205,553,757,297)	(36,932,823,887)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		75,312,527,116	42,907,567,620
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(27,202,387,350)	(1,206,217,467)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,915,198,331	2,380,458,594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,703,046)	1,473,265
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	(1,288,892,065)	1,175,714,392

LẬP BIỂU



LÊ THỊ NGỌC ÁNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ NGỌC ÁNH

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ TIỀN DŨNG

Đơn vị báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km 9, Xa lộ Hà nội, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT200/TT/BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, vốn điều lệ 152.973.330.000 đồng (152.973.330 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần)

Trong đó:

- Cổ đông khác : 15.297.333 cổ phần, chiếm 100%

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, sửa chữa các loại sản phẩm thuộc ngành cơ khí điện lực

3 - Ngành nghề kinh doanh: - Chế tạo máy biến áp

- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại.

- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện.

- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị 500 KV.

- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng thiết bị điện

- Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel.

- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220 KV.

- Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa.

- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh)

- Xây dựng lắp đặt các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.

- Cho thuê đất, nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh , kho bãi.

- Sản xuất các vật liệu kỹ thuật điện.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

6- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:



- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Công ty áp dụng hệ thống kế toán theo TT số 200/2014/TT - BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 244/2009/TT-BTC*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành của Bộ*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Chứng Từ Ghi Sổ*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : *Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển sang VND*
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn
- 2 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 4 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;
- 5 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- 6 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung (nếu*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.*

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : *Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	16,584,113	69,912,724
- Tiền gửi ngân hàng	1,272,307,952	25,845,285,607
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	1,288,892,065	25,915,198,331

	Số lượng	Cuối kỳ Giá trị	Dự phòng	Số lượng	Đầu năm Giá trị	Dự phòng
2- Các khoản đầu tư tài chính						
- Chứng khoán kinh Doanh						
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-				
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư cổ phiếu	30,000	300,000,000	-			-
+ Cty CP ĐT TM DV	30,000	300,000,000		30,000	300,000,000	
+ Ngân hàng TMCP	0	-	-			

3- Phải thu của khách hàng

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
CN TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH-CÔNG TY DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC MIỀN NAM	TK131		0		953,312,502
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN 1	TK131		1,333,338,806		1,333,338,806
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẾN TRE	TK131		3,707,285,508		4,145,635,929
CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG	TK131		177,396,373		177,396,373
CÔNG TY CP XDD HOÀNG THÁI DƯƠNG	TK131		438,263,400		438,263,400
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG	TK131		681,308,357		823,538,064
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC	TK131		86,380,717		4,364,369,157
CÔNG TY ĐIỆN LỰC NINH THUẬN	TK131		0		1,801,428,708
CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THÊ TP HCM- TCT ĐIỆN LỰC TP HCM	TK131		523,924,250		523,924,250
CÔNG TY ĐIỆN LỰC THANH PHO CẦN THƠ	TK131		1,620,691,780		1,189,602,955
WANG INVESTMENT SOLE CO, LTD	TK131		0		1,153,349,999
CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH VIỆT NHẬT	TK131		89,461,536,487		17,688,194,793
CÔNG TY TNHH SÔNG HỒNG VIỆT	TK131		53,071,176,061		58,261,039,329
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG THÁP	TK131		0		7,425,058,558
CÔNG TY ĐIỆN LỰC LÀO CAI	TK131		434,138,776		14,768,224,330
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH- TNHH	TK131		0		7,432,481,604
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TIỀN GIANG	TK131		3,102,280,943		1,813,808,301
ĐIỆN LỰC BIÊN HOÀ-CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI	TK131		3,455,388,750		0
ĐIỆN LỰC LONG KHÁNH-CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI	TK131		1,388,475,000		0
CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG KHẢ	TK131		91,553,887,432		4,872,697,288
Cộng			251,035,472,640		129,165,664,346

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng:		0	0

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	0	0
	-	0
	154,714,254	86,346,726
	0	32,315,000
	37,098,954	5,845,848
Cộng	191,813,208	124,507,574

5- Tài sản thiếu chờ xử lý

- a/ Tiền
- b/ Hàng tồn kho
- c/ TSCĐ
- d/ Tài sản khác

Cộng

6- Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi;

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN 1	1,333,338,806	221,926,100	1,333,338,806	221,926,100	
CÔNG TY CP XDD HOÀNG THÁI DƯƠNG	438,263,400	-	438,263,400	-	
CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG	177,396,373	-	177,396,373	-	
TNNH-CÔNG TY DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC	0	-	953,312,502	476,656,251	

CÔNG TY CP CƠ KHÍ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI AN GIA	0	-	774,160,000	483,912,000
Các đối tượng khác	83,933,264		1,804,638,129	457,524,250
Cộng:	2,032,931,843	221,926,100	5,481,109,210	1,640,018,601

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	94,110,638,616	80,889,700,972
- Công cụ, dụng cụ	2,243,000,573	824,050,190
- Chi phí SX, KD dở dang	93,251,399,316	67,247,540,664
- Thành phẩm	71,966,043,036	23,732,079,778
- Hàng hóa	13,943,527,800	14,054,440,264
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất...		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ		
Cộng	275,514,609,341	186,747,811,868

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm;	0	3,013,222,744
+ Lò sấy chân không cuộn dây máy 110kv, model KDP—96 chuyển sang XDCB	0	2,244,286,744
+ Cầu quay gắn trên cột, lắp Pa-lăng cáp điện 1 tấn	0	50,936,000
+ Xe nâng dầu 7T	0	718,000,000
+ Máy hút chân không vòng dầu BDV 600	0	
- XDCB	3,158,671,460	34,092,716
+ MÓNG LÒ SẤY CUỘN DÂY MBATT (PXCD)	0	34,092,716
+ Lò sấy chân không cuộn dây máy 110kv, model KDP—96 từ Mua sắm chuyển qua	3,158,671,460	
- Sửa chữa.	0	243,202,000

+ Công trình Đồ bê tông làm điện một dãy phân xưởng cơ khí cũ

243,202,000

Cộng

3,158,671,460

3,290,517,460

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	20,767,495,602	110,660,401,662	10,854,077,104	547,519,658	9,688,614,449	152,518,108,475
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	0	1,862,082,700	768,936,000	0	0	2,631,018,700
- Lũy kế mua từ đầu năm	0	1,862,082,700	768,936,000	0		2,631,018,700
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Lũy kế tăng khác				0	0	0
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	0	3,170,731,642	45,000,000	0	0	3,215,731,642
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	3,170,731,642	45,000,000	0		3,215,731,642
- Lũy kế giảm khác	0		0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	20,767,495,602	109,351,752,720	11,578,013,104	547,519,658	9,688,614,449	151,933,395,533
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	13,468,332,558	52,653,317,928	6,320,219,330	547,519,658	647,158,689	73,636,548,163
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	478,251,171	5,276,366,109	500,698,565	0	377,055,054	6,632,370,899
- Lũy kế tăng khác		0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	852,937,889	45,000,000	0		897,937,889
- Lũy kế giảm khác			0	0	0	0
- Số dư cuối kỳ	13,946,583,729	57,076,746,148	6,775,917,895	547,519,658	1,024,213,743	79,370,981,173
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	7,299,163,044	58,007,083,734	4,533,857,774	0	9,041,455,760	78,881,560,312
- Tại ngày cuối kỳ	6,820,911,873	52,275,006,572	4,802,095,209	0	8,664,400,706	72,562,414,360

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	11,322,237,487	0	0	0	0	11,322,237,487
- Lũy kế mua từ đầu năm		0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	11,322,237,487	0	0	0	0	11,322,237,487
II. Giá trị hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	1,175,582,232	0	0	0	0	1,175,582,232
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm		0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1,175,582,232	0	0	0	0	1,175,582,232
III. Giá trị còn lại cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	10,146,655,255	0	0	0	0	10,146,655,255
- Tại ngày cuối năm	10,146,655,255	0	0	0	0	10,146,655,255

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

1,175,582,232

1,175,582,232

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0

Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài sản	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài sản	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại của tài sản	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
-----------	-----------	---------------	---------------	------------

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

	Cuối kỳ	Đầu năm
13- Chi phí trả trước	7,950,680,236	10,762,876,419
a/ Ngắn hạn	1,231,665,361	514,262,330
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	65,428,738	178,515,647
- Chi phí đi vay		
- Chi phí trả trước khác	1,166,236,623	335,746,683
b/ Dài hạn	6,719,014,875	10,248,614,089
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	773,645,181	1,383,347,694
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5,945,369,694	8,865,266,395
14- Tài sản khác	154,714,254	118,661,726
a/ Ngắn hạn	154,714,254	118,661,726

- Tạm ứng	154,714,254	86,346,726
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	32,315,000
b/ Dài hạn	0	0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	

15- Vay và nợ thuê tài	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	186,780,445,103	186,780,445,103	280,866,284,413	205,553,757,297	111,467,917,987	111,467,917,987
b/ Vay dài hạn		0				0
Cộng	186,780,445,103	186,780,445,103	280,866,284,413	205,553,757,297	111,467,917,987	111,467,917,987

c/ Các khoản nợ thuê tài chính

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

16- Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH VIỆT NHẬT	TK331	114,837,165,875	75,754,960,493
CÔNG TY TNHH SÔNG HỒNG VIỆT	TK331	42,924,077,410	71,297,097,394
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HAN	TK331	7,863,787,993	7,268,023,294
Công ty TNHH Đồng kỹ thuật KOREA Việt Nam	TK331	2,302,273,202	4,299,851,583
Công Ty TNHH MTV Thiết Bị Lưới Điện - EEM	TK331	933,187,200	4,276,186,805
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN TDC SÀI	TK331	827,542,650	3,000,147,959
Các khoản phải trả khách hàng khác	TK331	63,331,936,442	8,734,883,162
Cộng		233,019,970,772	174,631,150,690

b/ Phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
------------	--------------	------------	------------

Cộng:		0	0

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
		Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	
17-Thuế và các khoản phải nộp nhà						
a/ Phải nộp						
- Thuế GTGT hàng n	3,448,626,353	18,780,818,578	14,628,692,892	44,466,673,821	39,647,705,482	8,267,594,692
- Thuế GTGT hàng n	0	5,039,467,125	5,039,467,125	8,493,138,051	8,493,138,051	
- Thuế tiêu thụ đặc biệ	0					
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	737,033,127	737,033,127	990,865,863	990,865,863	
- Thuế TNDN	492,003,790		237,959,588	625,955,109	916,245,768	201,713,131
- Thuế TNCN	25,785,106	44,638,170	44,748,939	194,790,221	179,299,715	10,294,600
- Thuế tài nguyên	0					
- Thuế nhà đất và tiền	0	1,774,064,815	1,774,064,815	1,774,064,815	1,774,064,815	
- Các loại thuế khác	0	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
- Các khoản phí, lệ ph	0	2,940,000	2,940,000			
Cộng	3,966,415,249	26,381,961,815	22,467,906,486	56,548,487,880	52,004,319,694	8,479,602,423

b/ Phải thu

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất						0
- Các khoản khác phải	0		0		0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0

18- Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
122,824,194	52,659,202

b/ Dài hạn

Cộng

122,824,194	52,659,202
--------------------	-------------------

19- Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ xử lý	
- Bảo hiểm y tế	18,000
- Bảo hiểm xã hội	100,000

- Bảo hiểm thất nghiệp	8,000	
- Kinh phí công đoàn	134,264,661	56,112,600
- Phải trả về cổ phần hóa	599,722,308	603,087,683
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	863,605,140	863,605,140
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22,431,233,114	140,179,947
- Phải thu khác		17,000,000
Cộng	24,028,951,223	1,679,985,370
b/ Dài hạn		
- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn	8,000,000	8,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	8,000,000	8,000,000
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

20- Doanh thu chưa thực hiện

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23- Dự phòng phải trả

a/ Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

b/ Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Cuối kỳ	Đầu kỳ
0	0
4,626,662,685	4,820,163,555
4,626,662,685	4,820,163,555

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Trong đó:

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Trong đó:

Cuối kỳ	Đầu kỳ
0	0
0	0
0	0
0	0

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số dư đầu kỳ này năm nay	152,973,330,000	1,053,427,273	0	0	0
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước		0	0	0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này	0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này	0	0	0	0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này năm nay	152,973,330,000	1,053,427,273	0	0	0
Số dư đầu năm nay	152,973,330,000	1,053,427,273	0	0	0
- Lũy kế tăng vốn trong năm			0	0	0
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm vốn trong năm	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	152,973,330,000	1,053,427,273	0	0	0

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	2,588,689,834	0	0	4,107,185,371	0	6,695,875,205
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						0
- Lũy kế lãi tới kỳ này	0	0	0	559,778,162	0	559,778,162
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước				0		0
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước				0		0
Số dư cuối kỳ này năm nay	2,588,689,834	0	0	4,666,963,533	0	7,255,653,367
Số dư đầu năm nay	2,588,689,834			4,666,963,533	0	7,255,653,367
- Lũy kế tăng vốn trong năm						0
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	2,069,078,757	0	2,069,078,757
- Lũy kế giảm vốn trong năm						0
Số dư cuối kỳ	2,588,689,834	0	0	6,736,042,290	0	9,324,732,124

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	0	0

- Vốn góp của các đối tượng khác	152,973,330,000	152,973,330,000
Cộng	152,973,330,000	152,973,330,000

LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước

Chỉ tiêu

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	152,973,330,000	152,973,330,000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	152,973,330,000	152,973,330,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu

	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu	0	0
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,297,333	15,297,333
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15,297,333	15,297,333
+ Cổ phiếu thường	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu thường	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,297,333	15,297,333
+ Cổ phiếu thường	15,297,333	15,297,333
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	2,588,689,834	2,588,689,834
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27- Chênh lệch tỷ giá

28- Nguồn kinh phí

- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	0	0
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	0	0

29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ

3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi

4. Nợ khó đòi đã xử lý

5. Vật tư thu hồi

6. Ngoại tệ các loại

MAC DUC

FRAN

Yen

DOLA Mỹ

Đồng Euro

Đồng SEK Thụy Điển

Đồng EURO

7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

8. Nguồn vốn khấu hao

8,649.45

3,660.83



VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

LK từ đầu năm đến
cuối quý này năm
nay

LK từ đầu năm đến cuối
quý này năm trước

Chỉ tiêu

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	409,038,776,126	416,581,694,409
a/ Doanh thu	409,038,776,126	416,581,694,409
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	390,026,936,429	395,774,434,941
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,141,333,589	17,685,352,584
+ Doanh thu khác	4,242,156,708	3,121,906,884
+ Doanh thu - năng lượng mặt trời	1,628,349,400	

Trong đó:

- + Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
- + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Từ ngày 01.01 đến ngày 30.09.21	Từ ngày 01.01 đến ngày 30.09.20

Số dư cuối kỳ doanh thu các bên liên quan =0 đồng do Tập đoàn Điện Lực Việt Nam đã thoái hết vốn tại Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức theo báo cáo kết quả giao

c/ Doanh thu nhận trước

Từ ngày 01.01 đến ngày 30.09.21

Từ ngày 01.01 đến ngày 30.09.20

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

+ Chiết khấu thương mại		-
+ Giảm giá hàng bán		-
+ Hàng bán bị trả lại	14,729,600,000	-

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
Cộng	14,729,600,000	-
3- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	362,473,366,488	383,304,293,193
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10,360,132,067	11,658,033,200
- Giá vốn khác	962,052,334	494,518,702
- Giá vốn năng lượng mặt trời	1,618,655,568	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	375,414,206,457	395,456,845,095
4- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,105,623	4,309,187
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25,468,176	21,043,711
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	37,573,799	25,352,898
5- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	4,675,003,225	4,334,475,718
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11,010,053	2,964,238
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(51,000,000)	183,000,000
- Chi phí tài chính khác	63,976,348	
Cộng	4,698,989,626	4,520,439,956
6- Thu nhập khác	3,080,154,164	66,053,601
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,603,053,636	63,000,000
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		0
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác.	477,100,528	3,053,601
7- Chi phí khác	2,506,228,736	908,659,171
- GTCL TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,476,974,450	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản bị phạt thuế		706,494,495
- Các khoản khác.	29,254,286	202,164,676
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	11,563,504,671	0
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5,190,599,594	14,586,523,032
- Chi phí nhân viên quản lý (Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN)	1,973,826,627	6,409,165,163
- Chi phí vật liệu quản lý	695,000	2,336,124,267
- Chi phí đồ dùng văn phòng	152,653,375	2,383,509
- Chi phí khấu hao TSCĐ	340,253,226	368,059,524
- Thuế, phí và lệ phí	11,147,331	342,994,878
- Chi phí dự phòng		5,831,498
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	803,626,643	2,228,318,437
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1,908,397,392	1,125,453,050
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6,372,905,077	8,177,357,869
- Chi phí nhân viên bán hàng (Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN)	988,730,784	865,758,216
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1,939,585	44,660,666
- Chi phí hoa hồng, môi giới bán hàng	202,092,760	142,680,952
- Chi phí hội nghị, tiếp khách	293,675,437	774,385,968
- Các khoản chi phí BH khác.	4,886,466,511	6,349,872,067
c/ Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác.

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

0

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	408,741,222,599	274,429,486,045
- Chi phí nhân công	14,231,467,156	12,968,779,164
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,931,321,528	6,774,747,434
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,942,266,277	7,764,676,205
- Chi phí khác bằng tiền	1,865,856,441	2,912,765,618
Cộng	439,712,134,001	304,850,454,466

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 01.01 đến ngày 30.09.21

Từ ngày 01.01 đến ngày 30.09.20

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	625,955,109	551,269,928

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Từ ngày 01.01 đến ngày 30.06.21

Từ ngày 01.01 đến ngày 30.06.20

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	280,866,284,413	224,599,212,189
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	280,866,284,413	224,599,212,189

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	205,553,757,297	159,835,382,325
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	205,553,757,297	159,835,382,325
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 26 và 28
- 4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 5- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 6- Những thông tin khác. (3):

_ Công cụ tài chính:

+ Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị tiền vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

+ Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai.

Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
_ Tiền	16,584,113	16,584,113
_ Tương đương tiền	0	0
_ Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	1,272,307,952	1,272,307,952

+ Công nợ tài chính

- _ Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn
- _ Phải trả người bán
- _ Phải trả khác

Số dư tại ngày 30.09.2021
 186,780,445,103
 233,019,970,772
 23,030,955,422

+ Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro
 Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty
 Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ
 Bảng tính chi tiết dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả người bán	233,019,970,772	-	0
Khoản vay	186,780,445,103		0
Khoản nợ	-	-	0
Phải trả khác	23,030,955,422	8,000,000	0
Tổng cộng:	442,831,371,297	8,000,000	-

+ Lương và thù lao Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

HỌ VÀ TÊN	TN Q.1	TN Q.2	TN Q.3	TN Q.4	TỔNG THU NHẬP	TRON
Ban GD						<i>TIỀN LƯƠNG</i>
Võ Tiến Dũng	-	59,884,615	66,641,769		126,526,384	126,526,384
Bùi Phước Quảng	72,000,000	-	78,000,000		150,000,000	150,000,000
HĐQT						
Nguyễn Minh Quang	78,000,000	15,000,000	-		93,000,000	93,000,000
Bùi Phước Quảng	-	76,846,153	0		76,846,153	76,846,153
Hoàng Minh Bách	9,000,000	9,000,000	9,000,000		27,000,000	-

Hồ Đắc Ngọc	9,000,000	9,000,000	9,000,000		27,000,000	-
Nguyễn Văn Thơ	9,000,000	9,000,000	9,000,000		27,000,000	-
Võ Tiến Dũng	9,000,000	-	-		9,000,000	
Tổng	186,000,000	178,730,768	171,641,769	-	536,372,537	446,372,537

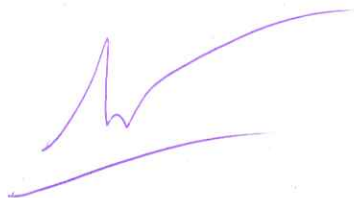
Ban Kiểm Soát

Nguyễn Thị Quỳnh	6,000,000	6,000,000	6,000,000		18,000,000	
Đoàn Thị Mộng Thúy	6,000,000	6,000,000	6,000,000		18,000,000	
Nguyễn Thị Loan	24,615,385	30,000,000	23,461,539		78,076,924	78,076,924
Tổng	36,615,385	42,000,000	35,461,539	-	114,076,924	78,076,924

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Ngọc Ánh	54,879,662	-	13,138,462		68,018,124	68,018,124
Tổng	54,879,662	-	13,138,462	-	68,018,124	68,018,124

LẬP BIỂU



Lê Thị Ngọc Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Ánh

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Tiến Dũng

